**Tính toán tự động các Chương trình thi đua:**

* Tạo báo cáo tính toán các chương trình thi đua trên chương trình https://baohiem.sacombank.com/
* Đối với các CTTĐ triển khai dài hạn: xây dựng chức năng cho phép user admin thiết lập thời gian tính toán, đối tượng tính thưởng khi có thay đổi.

1. **Đề xuất:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Yêu cầu/Đề xuất** | **Mô tả cách lấy data** |
| Chương trình CBNV – hàng tháng theo IP | * Bổ sung thêm báo cáo xét thưởng cho các sản phẩm bán online. Cho phép chọn mức xét thưởng khác nhau cho từng sản phẩm. * Hỗ trợ công cụ cho phép user admin lựa chọn điều kiện xét thưởng theo case size hợp đồng hoặc IP/CBNV. * Cho phép chọn/loại sản phẩm được áp dụng tính thi đua. | * Lấy hết các dòng phí năm nhất của HĐ phát hành trong tháng (căn cứ vào ngày phát hành hợp đồng, ngày phát sinh phí trong cùng 1 tháng). * Loại các HĐ có tình trạng hủy xét đến ngày 25 của tháng kế tiếp sau tháng phát hành hợp đồng. * Matching thông tin NVGT chính thức/CV.KDBH theo số hợp đồng. |
| Chương trình CBNV – dài hạn theo FYP | * Cho phép chọn loại sản phẩm được áp dụng tính thi đua. * Cho phép chọn thời gian từ ngày đến ngày để xét chương trình (tương ứng với thời gian phát sinh phí). * Có các option để gắn thêm điều kiện: hoàn tất nộp thư ACK, K2 (K2 update tới ngày cuối tháng triển khai chương trình, ACK update tới ngày loại hủy). | * Chương trình dài hạn (>1 tháng). theo đối tượng NVGT chính thức/ CV.KDBH. * Lấy hết các dòng phí năm nhất phát sinh trong thời gian triển khai chương trình. * Loại các HĐ có tình trạng hủy xét đến ngày 25 của tháng T+2 (T là tháng kết thúc chương trình). * Matching thông tin NVGT chính thức/DS theo số hợp đồng. |
| Chương trình dành cho CBQL- dài hạn theo FYP | * Cho phép chọn/loại sản phẩm được áp dụng tính thi đua. * Cho phép chọn thời gian từ ngày đến ngày để xét chương trình (tương ứng với thời gian phát sinh phí). * Có các option để gắn thêm điều kiện: hoàn tất nộp thư ACK, K2 (K2 update tới ngày cuối tháng triển khai chương trình, ACK update tới ngày loại hủy). * Cho phép chọn xét theo FYP, %TH/KH theo năm, tháng quý. | * Chương trình dài hạn (>1 tháng) theo KV/CN/PGD. * Lấy hết các dòng phí năm nhất phát sinh trong thời gian triển khai chương trình. * Loại các HĐ có tình trạng hủy xét đến ngày 25 của tháng T+2 (T là tháng kết thúc chương trình). * Lấy số kế hoạch theo mã đơn vị * Khi đơn vị hủy thì phí phát sinh từ thời điểm nhận bàn giao mới ghi nhận cho đơn vị tiếp nhận. |
| Chương trình KV/CN/PGD – dài hạn theo FYP | * Cho phép chọn loại sản phẩm được áp dụng tính thi đua. * Cho phép chọn thời gian để xét chương trình. * Cho phép linh hoạt chọn tháng xét hủy T+1 hoặc T+2. * Có các option để gắn thêm điều kiện: ACK, K2 (K2 update tới ngày cuối tháng triển khai chương trình, ACK update tới ngày loại hủy). * Cho phép chọn xét theo FYP, %TH/KH theo năm, tháng quý. | * Chương trình dài hạn (>1 tháng) theo KV/CN/PGD. * Lấy hết các dòng phí phát sinh năm nhất trong thời gian triển khai chương trình. * Loại các HD có tình trạng hủy xét đến ngày 25 của tháng T+2 (T là tháng kết thúc chương trình). * Lấy số KH theo mã đơn vị * Khi đơn vị hủy thì phí phát sinh từ thời điểm nhận bàn giao mới ghi nhận cho đơn vị tiếp nhận. |
| Chương trình Thu phí tái tục RYP | * Cho phép chọn loại sản phẩm được áp dụng tính thi đua. * Cho phép chọn thời gian để xét chương trình. * Cho phép chọn năm phí * Có option để gắn thêm điều kiện: K2 (K2 update tới ngày cuối tháng triển khai chương trình), dòng phí thanh toán bằng UTTT tự động. | * Đối tượng NVGT, CV.KDBH, CN/PGD. * Lấy hết các dòng phí phát sinh từ năm 2 trở đi trong thời gian triển khai chương trình. * Khi đơn vị hủy thì phí phát sinh từ thời điểm nhận bàn giao mới ghi nhận cho đơn vị tiếp nhận. |

1. **Mô tả báo cáo:**
2. **CHƯƠNG TRÌNH THEO FYP:**

**Nguyên tắc lấy dữ liệu:**

* Điều kiện lọc: cho phép user admin chọn từ ngày đến ngày để CT sẽ lấy số liệu tính toán theo dữ liệu chọn.
* Phạm vi lấy dữ liệu FYP: tất cả dòng phí năm nhất có ngày phát sinh phí trong thời gian triển khai chương trình (theo điều kiện lọc). Loại các dòng phí của hợp đồng có trạng thái HUY đến ngày 25 của tháng T+2 (T là tháng kết thúc chương trình).
* Tỷ lệ K2: update tới ngày cuối cùng tháng triển khai chương trình
* ACK: update tới ngày 25 tháng T+2 (data ACK đang xây dựng để import vào CT QLBH)

*Ví dụ*: *Chọn Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022*

* FYP: CT sẽ lấy các dòng phí có năm phí là năm 1 và có ngày phát sinh phí từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 và loại các hợp đồng có trạng thái hủy đến ngày 25/05/2022.
* Tỷ lệ K2 cập nhật đến ngày 31/03/2022
* ACK: cập nhật các HD chưa nộp phí ACK đến ngày 25/05/2022.

**Sheet Chi tiết HĐBH:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cột** | **Tên cột dữ liệu trong bảng DW\_Phí Phát Sinh\_FCT** | **Chú thích** |
| 1 | KHU VỰC |  |  |
| 2 | MÃ CN |  |  |
| 3 | TÊN CN |  |  |
| 4 | MÃ ĐGD |  |  |
| 5 | TÊN ĐGD |  |  |
| 6 | MÃ NV CỦA CV. KDBH |  | Cách lấy tương tự Báo cáo LKD gián tiếp – CBNV giới thiệu |
| 7 | MÃ CODE CỦA CV. KDBH | CONSULTANT\_CODE |  |
| 8 | TÊN CV. KDBH | CONSULTANT\_NM |  |
| 9 | MÃ NV CBNV GIỚI THIỆU CHÍNH THỨC | REF\_SALE\_ID |  |
| 10 | MÃ CODE CBNV GIỚI THIỆU CHÍNH THỨC | REF\_SALE\_CDE |  |
| 11 | TÊN CBNV GIỚI THIỆU CHÍNH THỨC | REF\_SALE\_NAME |  |
| 12 | SỐ HĐBH | POLICY\_NO |  |
| 13 | SỐ GYCBH | APPLICATION\_NO |  |
| 14 | BÊN MUA BH | POLICY\_OWNER |  |
| 15 | HĐBH ƯU ĐÃI PHÍ CBNV |  | Cách lấy tương tự Báo cáo LKD gián tiếp – CBNV giới thiệu |
| 16 | SP BẢO HIỂM |  | Chỉ lấy tên sản phẩm chính |
| 17 | NGÀY PHÁT HÀNH HĐ | ISSUE\_DATE |  |
| 28 | NGÀY PHÁT SINH PHÍ | PREMIUM\_PAYMENT\_DATE |  |
| 19 | NĂM PHÍ | PREMIUM\_YEAR\_NONAGG | Chỉ chọn năm 1 |
| 20 | PHÍ CƠ BẢN NĂM ĐẦU (TP) |  |  |
| 21 | PHÍ ĐÓNG THÊM NĂM ĐẦU (EP) |  |  |
| 22 | PHÍ THỰC THU (FYP\_CS) (100% TP + 100% EP) |  |  |
| 23 | FYP (100% TP + 10% EP) | PREMIUM\_PAYMENT\_NONAGG |  |
| 24 | TÌNH TRẠNG HĐ | STATUS |  |
| 25 | ĐỊNH KỲ ĐÓNG PHÍ |  |  |
| 26 | CHƯA NỘP ACK |  | Hợp đồng chưa nộp ACK đến ngày 25 tháng T+2 đánh dấu “x” |

1. **CHƯƠNG TRÌNH THEO RYP:**

**Nguyên tắc lấy dữ liệu:**

* Điều kiện lọc: cho phép user admin chọn từ ngày đến ngày để CT sẽ lấy số liệu tính toán theo dữ liệu chọn.
* Phạm vi lấy dữ liệu RYP: tất cả dòng phí từ năm 2 trở đi có ngày phát sinh phí trong thời gian triển khai chương trình (theo điều kiện lọc).
* Tỷ lệ K2: update tới ngày cuối cùng tháng triển khai chương trình

*Ví dụ*: *Chọn Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022*

* RYP: CT sẽ lấy các dòng phí có năm phí từ năm 2 trở đi và có ngày phát sinh phí từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.
* Tỷ lệ K2 cập nhật đến ngày 31/03/2022

**Sheet Chi tiết HĐBH:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cột** | **Tên cột dữ liệu trong bảng DW\_Phí Phát Sinh\_FCT** | **Chú thích** |
| 1 | KHU VỰC |  |  |
| 2 | MÃ CN |  |  |
| 3 | TÊN CN |  |  |
| 4 | MÃ ĐGD |  |  |
| 5 | TÊN ĐGD |  |  |
| 6 | MÃ NV CỦA CV. KDBH |  | Cách lấy tương tự Báo cáo LKD gián tiếp – CBNV giới thiệu |
| 7 | MÃ CODE CỦA CV. KDBH | CONSULTANT\_CODE |  |
| 8 | TÊN CV. KDBH | CONSULTANT\_NM |  |
| 9 | MÃ NV CBNV GIỚI THIỆU CHÍNH THỨC | REF\_SALE\_ID |  |
| 10 | MÃ CODE CBNV GIỚI THIỆU CHÍNH THỨC | REF\_SALE\_CDE |  |
| 11 | TÊN CBNV GIỚI THIỆU CHÍNH THỨC | REF\_SALE\_NAME |  |
| 12 | SỐ HĐBH | POLICY\_NO |  |
| 13 | SỐ GYCBH | APPLICATION\_NO |  |
| 14 | BÊN MUA BH | POLICY\_OWNER |  |
| 16 | SP BẢO HIỂM |  | Chỉ lấy tên sản phẩm chính |
| 17 | NGÀY PHÁT HÀNH HĐ | ISSUE\_DATE |  |
| 28 | NGÀY PHÁT SINH PHÍ | PREMIUM\_PAYMENT\_DATE |  |
| 19 | NĂM PHÍ | PREMIUM\_YEAR\_NONAGG | Chỉ chọn năm 1 |
| 20 | PHÍ CƠ BẢN (TP) |  |  |
| 21 | PHÍ ĐÓNG THÊM (EP) |  |  |
| 22 | PHÍ THỰC THU (FYP\_CS) (100% TP + 100% EP) |  |  |
| 23 | RYP (100% TP + 10% EP) | PREMIUM\_PAYMENT\_NONAGG |  |
| 24 | TÌNH TRẠNG HĐ | STATUS |  |
| 25 | ĐỊNH KỲ ĐÓNG PHÍ |  |  |
| 26 | ĐÓNG PHÍ QUA UTTT |  | Hợp đồng đã đóng phí qua UTTT đánh dấu “x” |